

Đọc và chép lại các từ mới và ví dụ sau vào vở nha!



Virtual /ˈvɜːltʃuəl/

(adj.) ảo (chỉ có ở trên mạng)

I always take great care of my virtual cat.

Tớ luôn chăm sóc chu đáo cho chú mèo ảo của tớ.



Addicted (to something) /əˈdɪktɪd tə ˈsʌmθɪŋ/

(adj.) nghiện (thích) cái gì

Many teenagers are addicted to Facebook.

Nhiều thanh thiếu niên nghiện Facebook.



Harmful (to somebody/ something) /ˈhɑːmfl tə ˈsʌmbədi/ ˈsʌmθɪŋ/

(adj.) có hại, gây hại với ai/ cái gì

Using computers all day long can be harmful to our health.

Sử dụng máy tính cả ngày dài có thể gây hại đến sức khỏe của chúng ta.



Have harmful effects on somebody/ something /hæv ˈhɑːmfl ɪˈfekts ɒn ˈsʌmbədi/ ˈsʌmθɪŋ/

(v.) có những ảnh hưởng tiêu cực đến ai/ cái gì

Using computers all day long can have harmful effects on our health.

Sử dụng máy tính cả ngày dài có những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của chúng ta.



Rely on somebody/ something /rɪˈlaɪ ɒn ˈsʌmbədi/ ˈsʌmθɪŋ/

(phr. v.) dựa vào, phụ thuộc vào ai/ cái gì

A study finds that 91% of American teens rely on smartphones to go online.

Một nghiên cứu chỉ ra rằng có đến 91% các thanh thiếu niên ở Mỹ dùng điện thoại thông minh để lên mạng.



Ban somebody from doing something /bæn ˈsʌmbədi frəm ˈduːɪŋ ˈsʌmθɪŋ/

(v.) cấm ai đó làm gì

Some parents ban their children from playing video games on weekdays.

Một số phụ huynh cấm con em mình chơi trò chơi điện tử vào các ngày trong tuần.

The NET Generation

Phuc is playing football and he has just scored a goal; Phuc is so happy now. At the same time, Mai is **taking care of** her cute cat. She always remembers to take her pet out for a walk or to feed it. Sounds fantastic, doesn't it? But they both spend most of their free time playing football or looking after pets ONLINE!

Nowadays, teenagers heavily **rely on** technology and many of them find it hard to live without mobiles, computers and the Internet. Adoring the **virtual world** can **be harmful to** both teens' **bodies and minds**. Instead of joining outdoor activities like football, skating or biking, many boys and girls enjoy sitting in front of computers or TVs. Others **are addicted to** using their mobiles for texting, chatting and checking updates on Facebook all the time. They prefer these activities **perhaps** because they don't have to think or imagine much. Teens now have less time to read books, take exercise or hang out with family and friends because they fancy the **unreal world**.

Although Phuc and Mai are quick at using computers and they seem to remember quite a lot of English vocabulary in the games, their parents are considering **banning them from using computers**. Phuc and Mai's parents want them to spend more leisure time outdoors playing sports, socialising with others or **taking up a new hobby**.

A. Find in the text words/ phrases with similar meanings. Type them in the blanks.

(Tìm (cụm) từ trong bài đọc có nghĩa tương tự với (cụm) từ đã cho. Gõ những (cụm) từ đó vào chỗ trống.)



1. Taking care of =

2. Unreal =

3. Enjoy =

C. Are these sentences true (T) or false (F)?

(Những câu sau đúng (T) hay sai (F)?)

1. Phuc is playing football in the park.

T

F

2. Mai spends most of her leisure time looking after her virtual cat.

T

F

3. Teenagers depend on mobiles and computers a lot.

T

F

4. Teens now spend more spare time on outdoor activities and socialising.

T

F

5. Mai and Phuc's parents are thinking of stopping them from using computers.

T

F

D. Choose the leisure activities that are more popular among teenagers according to the text.

Hãy chọn các hoạt động giải trí phổ biến hơn trong giới trẻ theo như bài đọc.

☐

Socialising

☐

Checking Facebook updates

☐

Hanging out with friends

☐

Playing computer games

☐

Raising pets online

☐

Taking exercise

☐

Watching TV

☐

Reading books

☐

Playing sports

☐

Texting